

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1499/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 21 tháng 6 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn  
Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 10/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt rà soát quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; Đánh giá tình hình phân loại đô thị; Đề xuất kế hoạch 5 năm cho công tác phân loại, Chương trình phát triển đô thị theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn



*Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, tỷ lệ 1/2000, quy mô 208,51ha;*

*Căn cứ Quyết định số 2430/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương và dự toán Chương trình phát triển đô thị thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;*

*Căn cứ Biên bản số 197/BB-SXD ngày 05/02/2021 của Sở Xây dựng về họp Hội đồng thẩm định Chương trình phát triển đô thị thị trấn Thứ Ba đến năm 2025; Đề án công nhận thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang đạt tiêu chí đô thị loại V;*

*Căn cứ Báo cáo số 594/BC-SXD ngày 05/4/2021 của Sở Xây dựng về kết quả thẩm định chương trình phát triển đô thị thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 595/TTr-SXD ngày 05/4/2021 và Công văn số 1073/SXD-PTĐT ngày 09/6/2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 với các nội dung như sau:

### **1. Quan điểm và mục tiêu phát triển**

#### **1.1. Quan điểm**

- Phát triển đô thị thị trấn Thứ Ba đảm bảo phù hợp Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, phù hợp Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025;

- Đảm bảo việc sử dụng đất nông nghiệp cho phát triển đô thị, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội.

#### **1.2. Mục tiêu**

- Trên cơ sở rà soát thực trạng phát triển để cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị thị trấn Thứ Ba theo tiêu chuẩn phân loại đô thị loại V cần đạt được cho từng giai đoạn 5 năm và hàng năm.

- Xác định lộ trình đầu tư xây dựng các khu vực phát triển đô thị; xác định danh mục, nguồn vốn đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư phù hợp với điều kiện phát triển thực tế của địa phương.

### **2. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị theo các giai đoạn**

Trên cơ sở điều tra, đánh giá các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị theo Quyết định số 988/QĐ- UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh, làm cơ sở xác định chất lượng phát triển đô thị thị trấn Thứ Ba theo các chỉ tiêu chính cụ thể như sau:

#### **2.1. Đến năm 2021**



- Về nhà ở:

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt  $26,88 \text{ m}^2/\text{người}$  (so với yêu cầu đạt  $26,5 \text{ m}^2/\text{người}$ ).

+ Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 85,8% (so với yêu cầu đạt 85%).

- Về giao thông:

+ Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt 12% (so với yêu cầu đạt 11%).

+ Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu đạt  $\geq 3,16\%$  (so với yêu cầu đạt 1%).

- Về cấp nước:

+ Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 100% (so với yêu cầu đạt 80%), tiêu chuẩn cấp nước 90 lít/người/ngày-đêm (so với yêu cầu đạt 80 lít/người/ngày-đêm).

+ Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 25%.

- Về thoát nước mưa và xử lý nước thải:

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt  $\geq 75\%$  (so với yêu cầu đạt 70-80%) diện tích lưu vực thoát nước trong đô thị.

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 10%.

- Về quản lý chất thải rắn, vệ sinh môi trường:

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt  $\geq 70\%$  (so với yêu cầu đạt 60%).

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt 100% (so với yêu cầu đạt 60%).

+ Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100% (so với yêu cầu đạt 85%).

+ Có 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm.

+ Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt  $\geq 85\%$  (so với yêu cầu đạt 85%).

- Về chiếu sáng công cộng:

+ Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 100% (so với yêu cầu đạt 80%).

+ Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt 67% (so với yêu cầu đạt 50%).

- Về cây xanh đô thị:

+ Đất cây xanh toàn đô thị đạt  $6,3 \text{ m}^2/\text{người}$  (so với yêu cầu đạt  $5 \text{ m}^2/\text{người}$ ).

+ Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị đạt  $3 \text{ m}^2/\text{người}$ .



## 2.2. Đến năm 2025

- Về nhà ở:
  - + Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt  $\geq 29\text{m}^2/\text{người}$ .
  - + Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt  $\geq 90\%$ .
- Về giao thông:
  - + Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt  $\geq 16\%$ .
  - + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu đạt  $\geq 3,16\%$  (so với yêu cầu đạt  $2\%$ ).
- Về cấp nước: Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt  $100\%$  (so với yêu cầu đạt  $\geq 95\%$ ), tiêu chuẩn cấp nước  $\geq 100$  lít/người/ngày-đêm.
- Về thoát nước mưa và xử lý nước thải:
  - + Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt  $80-90\%$  trở lên diện tích lưu vực thoát nước trong đô thị.
  - + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt  $\geq 15\%$ .
- Về quản lý chất thải rắn, vệ sinh môi trường:
  - + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt  $\geq 70\%$ .
  - + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt  $\geq 70\%$ . (so với yêu cầu đạt  $\geq 65\%$ ).
  - + Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt  $100\%$  (so với yêu cầu đạt  $85\%$ ).
  - + Các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm đạt  $100\%$ .
  - + Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt  $95\%$ .
- Về chiếu sáng công cộng:
  - + Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt  $100\%$  (so với yêu cầu đạt  $\geq 90\%$ ).
  - + Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt  $\geq 70\%$ .
- Về cây xanh đô thị:
  - + Đất cây xanh toàn đô thị đạt  $\geq 7\text{m}^2/\text{người}$ .
  - + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị đạt  $4\text{m}^2/\text{người}$ .

## 3. Danh mục, lộ trình đầu tư các khu vực phát triển đô thị thị trấn Thứ Ba đến năm 2025

Tập trung đầu tư xây dựng 03 khu vực phát triển đô thị (cải tạo và mở rộng trung tâm thị trấn) thuộc Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, tỷ lệ 1/2000, quy mô 208,51ha theo lộ trình sau:

### 3.1. Đến năm 2021

Khu A (Trung tâm thị trấn) thuộc Khu 1: Quy mô rộng khoảng 74,4ha, là khu trung tâm hành chính huyện, tập trung phát triển về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

### **3.2. Đến năm 2025**

Đầu tư xây dựng khu vực phát triển đô thị khu vực B, C thuộc Khu 1; Khu 2, 3 phần mở rộng trung tâm thị trấn, chủ yếu phát triển các khu dân cư, công trình công cộng, gồm:

- Khu B: Quy mô rộng khoảng 78,05ha, phát triển các khu dân cư, công trình công cộng về phía Đông Nam (phía sau tuyến tránh trở về kênh Xẻo Vườn).

- Khu C: Quy mô rộng khoảng 56,06ha, phát triển các khu dân cư, công trình công cộng phía Nam (phía sau tuyến tránh trở về phía rạch Thứ Ba).

### **4. Danh mục các dự án hạ tầng khung, công trình đầu mối ưu tiên theo từng giai đoạn kết nối các khu vực phát triển đô thị**

#### **4.1. Các dự án theo Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thứ Ba được duyệt tại Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh**

- (1) Dự án đường giao thông với tổng chiều dài khoảng 58,011km.
- (2) Dự án xây dựng mới tuyến lưới điện chiếu sáng (cáp ngầm) 220V với tổng chiều dài khoảng 20km.
- (3) Dự án xây dựng mới tuyến cáp trung, hạ thế với tổng chiều dài khoảng 38,59km.
- (4) Dự án xây dựng mới các trạm biến áp, tổng số khoảng 74 trạm.
- (5) Dự án xây dựng mới mạng lưới cấp nước, tuyến đường ống PVC từ Ø63 đến Ø200 với tổng chiều dài khoảng 45,5km.
- (6) Dự án xây dựng mới, cải tạo hệ thống thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt với tổng chiều dài khoảng 49,35km.
- (7) Dự án xây dựng mới, hệ thống thoát nước thải sinh hoạt với tổng chiều dài khoảng 43,25km.
- (8) Dự án xây dựng mới trạm xử lý nước thải.
- (9) Dự án xây dựng mới bến xe.
- (10) Dự án xây dựng mới công viên cây xanh đô thị.
- (11) Dự án xây dựng, cải tạo, sửa chữa trụ sở cơ quan ban ngành, đoàn thể.
- (12) Dự án xây dựng, cải tạo, sửa chữa công trình giáo dục.
- (13) Dự án xây dựng, cải tạo, sửa chữa công trình y tế.
- (14) Dự án xây dựng, cải tạo, sửa chữa công trình văn hóa, thể thao.
- (15) Dự án xây dựng, cải tạo, sửa chữa công trình thương mại, dịch vụ.



(16) Dự án cải tạo, sửa chữa công trình tôn giáo.

(17) Dự án xây dựng các khu nhà ở.

**4.2. Các dự án theo định hướng phát triển kinh tế- xã hội và quy hoạch chuyên ngành**

(1) Cầu Thứ Ba (ngang kênh xáng Xẻo Rô), tải trọng 25 tấn.

(2) Dự án nâng cấp đường Thứ 2 đến Công Sự (đoạn ngang thị trấn Thứ Ba).

(3) Đường Số 2 (tuyến tránh Thứ Ba đến đường tỉnh 966).

(4) Đường Số 4 (tuyến tránh Thứ Ba đến đường nội ô thị trấn).

(5) Đường Số 5 (tuyến tránh Thứ Ba đến đường nội ô thị trấn).

(6) Đường Số 6 (tuyến tránh Thứ Ba đến cầu thị trấn Thứ Ba).

(7) Cầu Thứ Nhứt (Bàu Môn).

(8) Đường Bàu Môn (từ cầu Bàu Môn- Cái Nước).

(9) Đường kênh giữa Khu phố 3 và Khu phố 5.

(10) Đường kênh hậu Thị trấn Thứ Ba (khu tái định cư- kênh Lục Đông- cuối tuyến tránh Thứ Ba cầu Xẻo Kè).

(11) Vía hè, cống thoát nước tuyến tránh thị trấn Thứ Ba.

(12) Giao thông nông thôn (thị trấn Thứ Ba).

(13) Xây dựng mới khu hành chính Trung tâm y tế huyện.

(14) Hệ thống xử lý nước thải 300 giường, Hệ thống phòng cháy chữa cháy, Kho lưu trữ, lò đốt rác thải, hệ thống lọc nước RO Bệnh viện huyện.

(15) Mở rộng các khoa (CSSKSS, Nội, Nhi).

(16) Trường THCS phổ thông dân tộc nội trú An Biên.

(17) Trường THPT An Biên.

(18) Trường Mầm Non thị trấn Thứ Ba (điểm chính).

(19) Bảo trì, sửa chữa Trung tâm văn hóa thể thao huyện An Biên.

(20) Thư viện huyện An Biên.

(21) Nhà truyền thống huyện An Biên.

(22) Sửa chữa, nâng cấp nhà thiếu nhi An Biên.

(23) Bảo trì, sửa chữa phòng làm việc các ban Đảng, Hội trường, nhà khách, nhà ăn Huyện ủy An Biên.

(24) Xây dựng mới trụ sở Khôi Dân vận huyện An Biên.

(25) Sửa chữa hàng rào, nhà vệ sinh, rãnh thoát nước, san lấp mặt bằng Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện.

(26) Xây dựng trụ sở Phòng Kinh tế và hạ tầng.

(27) Cải tạo sửa chữa hàng rào Huyện ủy An Biên.



(28) Sơn sửa nhà làm việc chính + ban Đảng + dãy văn thư + nhà khách + kho lưu trữ Huyện ủy An Biên.

(29) Xây dựng mới hội trường Huyện ủy An Biên.

(Đính kèm phụ lục).

## **5. Tổ chức thực hiện**

### **5.1. Sở Xây dựng**

Hướng dẫn, phối hợp Ủy ban nhân dân thị trấn Thứ Ba, Ủy ban nhân dân huyện An Biên triển khai xây dựng các tiêu chí đạt các tiêu chuẩn đô thị loại V; tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; các hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; đề án phân loại đô thị thị trấn Thứ Ba theo quy định hiện hành và kế hoạch, lộ trình đề ra.

### **5.2. Ủy ban nhân dân huyện An Biên**

- Tổ chức công bố, lưu trữ hồ sơ và cung cấp thông tin đến các tổ chức, cá nhân liên quan; xây dựng kế hoạch đầu tư hàng năm, 5 năm để huy động các nguồn lực thực hiện; tổ chức tạo quỹ đất cho các dự án phát triển đô thị trong khu vực phát triển đô thị đã được xác định trong Chương trình phát triển đô thị thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 đã được phê duyệt.

- Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt các Đề cương dự toán và trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt các Đề cương dự toán và trình thẩm định, công nhận đề án phân loại đô thị An Biên theo quy định và kế hoạch, lộ trình đề ra.

- Định kỳ 06 tháng, hàng năm, tổ chức kiểm tra, rà soát tình hình triển khai Chương trình phát triển đô thị ở địa phương, tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Xây dựng).

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Biên, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *ueo*

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Xây dựng;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (05b);
- LĐVP, P. KT, P. TH;
- Lưu: VT, cvquoc (01b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thanh Nhàn**

## PHỤ LỤC

**Danh mục các dự án theo từng giai đoạn phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị được duyệt (hạ tầng khung và công trình đầu mối), giai đoạn đầu tư ưu tiên các dự án kết nối các khu vực phát triển đô thị và nguồn lực thực hiện**  
*(Kèm theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 21/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Danh mục dự án	Đơn vị	Phân theo giai đoạn						Nguồn vốn/Ghi chú
			Tổng cộng	Năm 2020-2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>A</b>	<b>Dự án theo quy hoạch chung đô thị được duyệt (Quyết định Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh)</b>								
<b>I</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật</b>								
<b>1</b>	<b>Công trình giao thông</b>	<b>km</b>	<b>58,01</b>	<b>27,01</b>	<b>7,75</b>	<b>7,75</b>	<b>7,75</b>	<b>7,75</b>	Ngân sách nhà nước (NSNN)
	Khu A	km	46,11	21,13	6,24	6,24	6,24	6,24	
	Khu B		9,91	4,95	1,24	1,24	1,24	1,24	
	Khu C		2,00	0,92	0,27	0,27	0,27	0,27	
<b>2</b>	<b>Tuyến lưới điện chiếu sáng (cáp ngầm)</b>	<b>km</b>	<b>20,01</b>	<b>19,64</b>	<b>0,37</b>	-	-	-	NSNN
	Tuyến lưới điện chiếu sáng (cáp ngầm) 220V	km	20,01	19,64	0,37	-	-	-	
<b>3</b>	<b>Tuyến cáp trung hạ thế</b>	<b>km</b>	<b>38,59</b>	<b>33,14</b>	<b>1,50</b>	<b>1,36</b>	<b>1,30</b>	<b>1,29</b>	NSNN
	Hạ thế	km	11,68	10,49	0,30	0,30	0,30	0,29	
	Trung thế		26,91	22,65	1,20	1,06	1,00	1,00	
<b>4</b>	<b>Trạm biến áp các loại 100KVA-1.500KVA</b>	<b>Trạm</b>	<b>74,00</b>	<b>29,00</b>	<b>30,00</b>	<b>5,00</b>	<b>5,00</b>	<b>5,00</b>	NSNN
<b>5</b>	<b>Mạng lưới cấp nước, tuyến đường ống PVC từ Ø63 đến Ø200</b>	<b>km</b>	<b>45,50</b>	<b>34,28</b>	<b>4,48</b>	<b>2,25</b>	<b>2,25</b>	<b>2,24</b>	NSNN
<b>6</b>	<b>Hệ thống thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt</b>	<b>km</b>	<b>49,35</b>	<b>39,41</b>	<b>3,96</b>	<b>2,00</b>	<b>2,00</b>	<b>1,98</b>	NSNN
	Hệ thống thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt, tuyến cống BTCT Ø400 đến Ø2000	km	49,35	39,41	3,96	2,00	2,00	1,98	
<b>7</b>	<b>Hệ thống thoát nước thải</b>	<b>km</b>	<b>43,25</b>	<b>36,60</b>	<b>2,66</b>	<b>1,33</b>	<b>1,33</b>	<b>1,33</b>	NSNN
	Hệ thống thoát nước thải, tuyến cống BTCT Ø400	km	43,25	36,60	2,66	1,33	1,33	1,33	
<b>8</b>	<b>Trạm xử lý nước thải (ký hiệu ô C31, C32 thuộc khu B)</b>	<b>Trạm</b>	<b>2,00</b>	<b>1,00</b>	-	-	-	<b>1,00</b>	NSNN
<b>9</b>	<b>Bến xe, bến tàu (ký hiệu ô C33, C34 thuộc</b>	<b>ha</b>	<b>1,17</b>	<b>0,50</b>	<b>0,30</b>	<b>0,15</b>	<b>0,15</b>	<b>0,07</b>	





TT	Danh mục dự án	Đơn vị	Phân theo giai đoạn						Nguồn vốn/Ghi chú
			Tổng cộng	Năm 2020-2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	khu C)								
10	Công viên cây xanh đô thị (ký hiệu ô từ A2 đến A10 thuộc khu A)	ha	13,08	4,20	2,28	2,20	2,20	2,20	
II	Công trình hạ tầng xã hội								
11	Trụ sở cơ quan ban ngành, đoàn thể	ha	7,11	3,82	0,85	0,81	0,81	0,81	
	UBND huyện (ký hiệu C1, C2 thuộc khu A)	ha	5,22	3,22	0,50	0,50	0,50	0,50	
	Dự án cải tạo, sửa chữa khu hành chính huyện (ký hiệu ô C27 thuộc khu A)		1,89	0,60	0,35	0,31	0,31	0,31	Ngân sách NN
12	Công trình giáo dục	ha	32,26	10,66	8,10	4,60	4,45	4,45	NSNN
	Trường hướng nghiệp (ký hiệu C12 thuộc khu A)	ha	0,98	0,38	0,20	0,20	0,10	0,10	
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị (ký hiệu C13 thuộc khu C)		0,56	0,26	0,15	-	-	0,15	
	Trường cấp THCS thị trấn (ký hiệu C14 thuộc khu A)		0,59	0,29	0,15	-	0,15	-	
	Trường cấp PTH thị trấn (ký hiệu C15 thuộc khu A)		0,95	0,35	0,20	0,20	0,10	0,10	
	Trường mẫu giáo (ký hiệu C16, C17 thuộc khu B)		13,40	4,40	3,00	2,00	2,00	2,00	
	Trường cấp 1 (ký hiệu C18, C19 thuộc khu A)		14,50	4,50	4,00	2,00	2,00	2,00	
	Trường cấp 2 (ký hiệu C20)		0,64	0,24	0,20	0,10	0,10	-	
	Trường cấp 3 (ký hiệu C21)		0,64	0,24	0,20	0,10	-	0,10	
13	Công trình y tế (ký hiệu ô C5)		1,28	0,44	0,21	0,21	0,21	0,21	NSNN
	Bệnh viện + trung tâm y tế	ha	1,28	0,44	0,21	0,21	0,21	0,21	
14	Công trình văn hóa, thể thao	ha	4,04	2,04	0,50	0,50	0,50	0,50	NSNN
	Sân vận động (ký hiệu A1 thuộc khu A)	ha	3,81	1,81	0,50	0,50	0,50	0,50	
	Văn hóa thông tin + bảo hiểm xã hội + điện lực (ký hiệu C11 thuộc khu A)		0,23	0,23	-	-	-	-	
	Cải tạo, sửa chữa công trình nhà đa năng + nhà thiếu nhi (ký hiệu C5 thuộc khu A)		2,10	0,70	0,35	0,35	0,35	0,35	
15	Công trình thương mại, dịch vụ	ha	4,90	1,34	1,10	1,10	1,10	0,26	NSNN



TT	Danh mục dự án	Đơn vị	Phân theo giai đoạn						Nguồn vốn/Ghi chú
			Tổng cộng	Năm 2020-2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Cải tạo, mở rộng chợ (ký hiệu C22, C23 thuộc khu A)	ha	0,64	0,34	0,10	0,10	0,10	-	
	Dịch vụ thương mại (ký hiệu C24)		2,15	0,50	0,50	0,50	0,50	0,15	
	Khu thương mại (ký hiệu C25 thuộc khu B)		2,11	0,50	0,50	0,50	0,50	0,11	
16	Công trình tôn giáo		0,37	0,17	0,05	0,05	0,05	0,05	
	Cải tạo chùa Bảo Tạng (ký hiệu C28 thuộc khu C)	ha	0,37	0,17	0,05	0,05	0,05	0,05	
17	Các khu nhà ở	ha	85,31	28,51	14,21	14,20	14,20	14,19	
	Nhà hiện trạng chỉnh trang(ký hiệu ô từ L1 đến L32)	ha	25,31	8,51	4,20	4,20	4,20	4,20	Vốn người dân; xã hội hóa
	Nhà phố (ký hiệu ô từ L3 đến L46)		22,25	7,42	3,71	3,71	3,71	3,70	
	Nhà vườn (ký hiệu ô từ V1 đến V13)		26,23	8,74	4,38	4,37	4,37	4,37	
	Nhà ở xã hội (ký hiệu ô từ H1 đến H8)		11,52	3,84	1,92	1,92	1,92	1,92	Ngân sách địa phương
B	Dự án theo định hướng phát triển kinh tế- xã hội và quy hoạch chuyên ngành								
1	Cầu Thứ Ba (ngang kênh xáng xẻo Rô), tải trọng 25 tấn.								33/NQ-ĐND, 28/7/2020 của HĐND huyện An Biên
2	Dự án nâng cấp đường Thứ 2 đến Công Sự (đoạn ngang thị trấn Thứ Ba)								506/NQ-HĐND, 08/12/2020 của HĐND tỉnh
3	Đường Số 2 (tuyến tránh Thứ Ba đến đường tỉnh 966)								362/TB-VP ngày 27/5/2019 của VP UBND tỉnh
4	Đường Số 4 (tuyến tránh Thứ Ba đến đường nội ô thị trấn)								
5	Đường Số 5 (tuyến tránh Thứ Ba đến đường nội ô thị trấn)								
6	Đường Số 6 (tuyến tránh Thứ Ba đến cầu thị trấn Thứ Ba)								
7	Cầu Thứ Nhứt (Bàu Môn)								
8	Đường Bàu Môn (từ cầu Bàu Môn - Cái Nước)								275/NQ-HĐND, 27/12/2019
9	Đường kênh giữa Khu phố 3 và Khu phố 5								



TT	Danh mục dự án	Đơn vị	Phân theo giai đoạn						Nguồn vốn/Ghi chú
			Tổng cộng	Năm 2020-2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
10	Đường kênh hậu Thị trấn Thứ Ba (khu tái định cư - kênh Lục đông - cuối tuyến tránh Thứ Ba cầu Xẻo Kè)								của HĐND tỉnh
11	Vía hè, cống thoát nước tuyến tránh thị trấn Thứ Ba								
12	Giao thông nông thôn (thị trấn Thứ Ba)								
13	Xây dựng mới khu hành chính Trung tâm y tế huyện								
14	Hệ thống xử lý nước thải 300 giường, Hệ thống phòng cháy chữa cháy, Kho lưu trữ, lò đốt rác thải, hệ thống lọc nước RO Bệnh viện huyện								
15	Mở rộng các khoa (CSSKSS, Nội, Nhi)								
16	Trường THCS Phổ thông Dân tộc Nội trú An Biên								
17	Trường THPT An Biên								
18	Trường Mầm Non thị trấn Thứ Ba (Điểm chính)								
19	Bảo trì, sửa chữa Trung tâm văn hóa thể thao huyện An Biên								
20	Thư viện huyện An Biên								
21	Nhà truyền thống huyện An Biên								
22	Sửa chữa, nâng cấp nhà thiếu nhi An Biên								
23	Bảo trì, sửa chữa phòng làm việc các ban Đảng, Hội trường, nhà khách, nhà ăn Huyện ủy An Biên								
24	Xây dựng mới trụ sở Khối vận huyện An Biên								
25	Sửa chữa hàng rào, nhà vệ sinh, rãnh thoát nước, san lấp mặt bằng Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện								
26	Xây dựng trụ sở Phòng Kinh tế và hạ tầng								
27	Cải tạo sửa chữa hàng rào Huyện ủy An Biên								
28	Sơn sửa nhà làm việc chính + ban Đảng + dãy văn thư + nhà khách + kho lưu trữ Huyện ủy An Biên								
29	Xây dựng mới hội trường Huyện ủy An Biên								